

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 29

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên
Ông Mai Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lê Đình Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số: 19.148/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**KT. TÔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Lộ Nguyễn Thúy Phương**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1191-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019*

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100.819.378.489</b>	<b>118.483.648.606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>29.841.729.963</b>	<b>18.744.497.648</b>
1. Tiền	111		21.841.729.963	18.744.497.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>68.677.648.526</b>	<b>91.726.201.325</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	69.999.761.880	87.377.811.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.180.929	2.282.431.700
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99.580.000	99.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		416.885.717	2.432.139.575
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.033.760.000)	(465.761.566)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.300.000.000</b>	<b>7.925.286.262</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.5	2.300.000.000	7.925.286.262
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>87.663.371</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	87.663.371
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.985.827.646</b>	<b>125.111.335.236</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.981.236.146</b>	<b>24.106.743.736</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	15.181.236.146	22.056.743.736
Nguyên giá	222		92.528.258.718	90.831.166.092
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.347.022.572)	(68.774.422.356)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.800.000.000	2.050.000.000
Nguyên giá	228		1.800.000.000	2.050.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>101.004.591.500</b>	<b>101.004.591.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	101.004.591.500	101.004.591.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>218.805.206.135</b>	<b>243.594.983.842</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.625.369.094</b>	<b>113.353.398.240</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>77.625.369.094</b>	<b>113.353.398.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	35.534.652.825	87.422.026.481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	16.254.287.416	13.730.714.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	807.671.536	1.208.596.252
4. Phải trả người lao động	314		1.500.000.000	1.368.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	6.700.000.000	6.530.186.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	12.270.809.089	377.879.973
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	1.831.365.000	1.636.190.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	2.500.000.000	1.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		226.583.228	79.304.629
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>141.179.837.041</b>	<b>130.241.585.602</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.14	<b>141.179.837.041</b>	<b>130.241.585.602</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.571.657.587	67.271.657.587
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.555.471.274	5.917.219.835
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.555.471.274	5.917.219.835
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>218.805.206.135</b>	<b>243.594.983.842</b>



**Lê Đình Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Hầu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập biểu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	281.162.980.619	266.490.999.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.729.097.617	768.235.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		279.433.883.002	265.722.763.271
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	265.820.550.372	256.770.366.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.613.332.630	8.952.396.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	16.982.683.511	7.767.146.153
7. Chi phí tài chính	22	5.5	204.834.136	309.335.857
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		180.378.283	240.435.248
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8.503.053.343	7.854.636.166
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.888.128.662	8.555.570.438
10 Thu nhập khác	31	5.7	3.664.019.105	3.872.865.814
11 Chi phí khác	32		498.176	150
12 Lợi nhuận khác	40		3.663.520.929	3.872.865.664
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.551.649.591	12.428.436.102
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.796.178.317	1.111.216.267
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.755.471.274	11.317.219.835



**Lê Đình Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Hầu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.551.649.591	12.428.436.102
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	9.263.552.590	12.170.783.237
Các khoản dự phòng	03		3.067.998.434	465.761.566
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.282.683.511)	(10.404.250.401)
Chi phí lãi vay	06	5.5	180.378.283	240.435.248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.780.895.387	14.901.165.752
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.568.217.736	(16.512.081.754)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.625.286.262	(1.727.770.822)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.814.702.739)	51.877.879.645
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	603.246.723
Tiền lãi vay đã trả	14		(180.378.283)	(240.435.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.9	(1.559.395.823)	(1.354.128.255)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(69.941.236)	(237.710.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.349.981.304	47.310.165.166
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.388.045.000)	(7.703.345.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.550.000.000	2.352.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(29.390.254.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.4	16.982.683.511	7.767.146.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.144.638.511	(26.974.180.574)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	13.028.353.000	11.301.000.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(12.833.178.000)	(13.034.700.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(12.592.562.500)	(16.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.397.387.500)	(17.933.700.000)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		11.097.232.315	2.402.284.592
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.744.497.648	16.342.213.056
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70	4.1	29.841.729.963	18.744.497.648



**Lê Đình Hiển**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Hầu Văn Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
Người lập biểu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 70 (31/12/2017: 72).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

*(Xem tiếp trang sau)*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con trực tiếp:</b>				
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	59,70%	59,70%	59,70%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	251-251A Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	51,00%	51,00%	51,00%
<b>Công ty con gián tiếp:</b>				
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	59,70%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	80,72%	48,19%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	100,00%	59,70%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

#### **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.3. Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

#### **3.4. Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5. Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

##### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2018</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05 năm

#### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

### **3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.10. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### ***Quý dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.12. Doanh thu, thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.14 dưới đây.

#### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

### **3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### **3.14. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

#### **3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và các chi phí khác.

#### **3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

#### **3.18. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	27.193.634	12.222.726
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.814.536.329	18.732.274.922
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.841.729.963</b>	<b>18.744.497.648</b>

*(Xem trang tiếp theo)*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	186.941.090	1.223.556.316
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty CP Thủy điện Liên Gích	7.363.773.000	-
TT QLĐT& Khai thác Thủy lợi( Sở NN& PTNN LB)	7.901.565.720	-
Công ty CP Thủy điện Phước hòa	18.999.700.000	54.800.428.666
TT QLDA & TVXD Công trình NN&PTNT Bình Thuận	8.150.050.821	-
Các đối tượng khác	27.397.731.249	31.353.826.634
<b>Cộng</b>	<b>69.999.761.880</b>	<b>87.377.811.616</b>

**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.107.661.525	2.073.901.525	4.107.661.525	3.641.899.959

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạtêh	4.107.661.525	2.073.901.525	2-3 năm	4.107.661.525	3.641.899.959	1-2 năm

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.300.000.000	-	7.925.286.262	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	1.412.255.082	77.825.213.102	11.136.652.456	457.045.452	90.831.166.092
Mua trong năm	-	2.388.045.000	-	-	2.388.045.000
Thanh lý, nhượng bán	(355.137.374)	(335.815.000)	-	-	(690.952.374)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.057.117.708</b>	<b>79.877.443.102</b>	<b>11.136.652.456</b>	<b>457.045.452</b>	<b>92.528.258.718</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	845.102.201	61.819.702.762	5.716.000.976	393.616.417	68.774.422.356
Khấu hao trong năm	42.284.712	7.499.945.938	1.681.721.940	39.600.000	9.263.552.590
Thanh lý, nhượng bán	(355.137.374)	(335.815.000)	-	-	(690.952.374)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>532.249.539</b>	<b>68.983.833.700</b>	<b>7.397.722.916</b>	<b>433.216.417</b>	<b>77.347.022.572</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	567.152.881	16.005.510.340	5.420.651.480	63.429.035	22.056.743.736
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>524.868.169</b>	<b>10.893.609.402</b>	<b>3.738.929.540</b>	<b>23.829.035</b>	<b>15.181.236.146</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.575.388.739 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	14.570.044.555	14.570.044.555	69.818.650.076	69.818.650.076
Phải trả cho người bán:				
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tháp Kim	3.415.085.776	3.415.085.776	50.873.176	50.873.176
Công ty CP Tư Vấn XD Thủy lợi 2	3.426.000.000	3.426.000.000	104.319.615	104.319.615
Công ty CP XL Cửu Long	3.545.865.827	3.545.865.827	1.545.556.828	1.545.556.828
Phải trả cho các đối tượng khác	10.577.656.667	10.577.656.667	15.902.626.786	15.902.626.786
<b>Cộng</b>	<b>35.534.652.825</b>	<b>35.534.652.825</b>	<b>87.422.026.481</b>	<b>87.422.026.481</b>

**4.8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đại Lợi Phát	2.000.954.000	1.700.000.000
BQL Dự án ĐTXD Ngành NN PTNT Tây Ninh	8.000.000.000	-
TTQLKT Công trình Công công Huyện Đam rông	5.712.482.000	6.300.000.000
Các khách hàng khác	540.851.416	5.730.714.000
<b>Cộng</b>	<b>16.254.287.416</b>	<b>13.730.714.000</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	522.295.953	4.846.258.138	5.144.169.199	-	820.207.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	149.119.123	1.796.178.317	1.559.395.823	87.663.371	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.256.460	803.640.240	1.047.204.238	-	379.820.458
Thuế tài nguyên	-	-	-	8.050.000	-	8.050.000
Các loại thuế khác	-	-	4.681.220	5.200.000	-	518.780
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>807.671.536</b>	<b>7.450.757.915</b>	<b>7.764.019.260</b>	<b>87.663.371</b>	<b>1.208.596.252</b>

**4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là chi phí trích trước giá vốn công trình chưa thu thập được hóa đơn chứng từ vào cuối niên độ.

**4.11. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	665.426.488	92.384.488
Phải trả Ông Nguyễn Quang Vinh về đặt cọc mua văn phòng Công ty tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	11.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	605.382.601	285.495.485
<b>Cộng</b>	<b>12.270.809.089</b>	<b>377.879.973</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	-	-	2.577.067.000	2.577.067.000	-	-
Vay cá nhân	1.831.365.000	1.831.365.000	10.451.286.000	10.256.111.000	1.636.190.000	1.636.190.000
<b>Cộng</b>	<b>1.831.365.000</b>	<b>1.831.365.000</b>	<b>13.028.353.000</b>	<b>12.833.178.000</b>	<b>1.636.190.000</b>	<b>1.636.190.000</b>

Vay cá nhân là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo lãi suất ngân hàng (8%/năm) và không có tài sản đảm bảo.

**4.13. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công, mức trích dự phòng tùy thuộc vào từng hợp đồng thi công và không vượt quá 5% theo quy định của Nhà nước.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	36.000.000.000	21.052.708.180	66.371.657.587	11.812.463.566	135.236.829.333
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.317.219.835	11.317.219.835
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	900.000.000	(900.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(112.463.566)	(112.463.566)
Tại ngày 01/01/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	67.271.657.587	5.917.219.835	130.241.585.602
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.755.471.274	23.755.471.274
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(217.219.835)	(217.219.835)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>67.571.657.587</b>	<b>16.555.471.274</b>	<b>141.179.837.041</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

**4.14.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	281.162.980.619	266.300.722.134
Doanh thu khác	-	190.276.891
<b>Cộng</b>	<b>281.162.980.619</b>	<b>266.490.999.025</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	3.870.515.625	7.442.978.618

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu theo quyết định của Thanh tra nhà nước.

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	265.820.550.372	256.581.857.872
Giá vốn của hoạt động khác	-	188.509.091
<b>Cộng</b>	<b>265.820.550.372</b>	<b>256.770.366.963</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	81.925.511	454.767.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 7	16.900.758.000	7.312.379.000
<b>Cộng</b>	<b>16.982.683.511</b>	<b>7.767.146.153</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	180.378.283	240.435.248
Chi phí tài chính khác	24.455.853	68.900.609
<b>Cộng</b>	<b>204.834.136</b>	<b>309.335.857</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.044.034.143	4.084.611.272
Chi phí vật liệu quản lý	2.651.000	5.272.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.140.097.560	293.847.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.679.838	1.214.114.406
Chi phí khác bằng tiền	3.021.590.802	2.256.790.247
<b>Cộng</b>	<b>8.503.053.343</b>	<b>7.854.636.166</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.300.000.000	2.637.104.248
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.324.216.364	1.000.000.000
Thu nhập khác	39.802.741	235.761.566
<b>Cộng</b>	<b>3.664.019.105</b>	<b>3.872.865.814</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.897.599.940	219.162.248.772
Chi phí nhân công	17.719.545.238	15.935.085.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.263.552.590	12.170.783.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.195.960.173	9.804.652.933
Chi phí khác bằng tiền	8.621.659.512	9.280.003.985
<b>Cộng</b>	<b>268.698.317.453</b>	<b>266.352.773.951</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	25.551.649.591	12.428.436.102
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng theo Luật thuế TNDN	329.999.994	329.999.999
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm theo Luật thuế TNDN	(16.900.758.000)	(7.312.379.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.980.891.585 -	5.446.057.101
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.796.178.317	1.089.211.420
Cộng: Bổ sung thuế TNDN theo Quyết định của Cơ quan thuế	-	22.004.847
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.796.178.317</b>	<b>1.111.216.267</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.028.353.000	11.301.000.500

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(12.833.178.000)	(13.034.700.500)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty con trực tiếp
2. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
<b>Phải thu thương mại:</b>		
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	184.302.974
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	131.686.305
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	186.941.090	907.567.037
	<b>186.941.090</b>	<b>1.223.556.316</b>

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
<b>Phải trả thương mại:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	(6.905.897.107)	(4.514.050.390)
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	(7.664.147.448)	(65.304.599.686)
	<b>(14.570.044.555)</b>	<b>(69.818.650.076)</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
<b>Cung cấp dịch vụ:</b>		
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	448.686.376	3.917.811.403
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	2.314.221.094	3.349.562.200
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.107.608.155	157.813.880
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	-	17.791.135
	<b>3.870.515.625</b>	<b>7.442.978.618</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng và dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	204.947.273	1.017.210.000
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	26.123.583.629	136.727.301.802
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	109.286.238.360	47.971.391.678
<b>Cộng</b>	<b>135.614.769.262</b>	<b>185.715.903.480</b>

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua TSCĐ:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	2.278.245.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo thị trường.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nhận cổ tức:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	15.064.758.000	7.312.379.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	1.836.000.000	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.4</b>	<b>16.900.758.000</b>	<b>7.312.379.000</b>

Cổ tức chi trả cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức chi trả	1.366.317.000	456.600.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	2.074.304.794	1.862.436.986

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	108.000.000	108.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Lê Đình Hiến**  
**Tổng Giám đốc**  
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Hâu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**